

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT

FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 35.2021/FRT-FAF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2021
Ha Noi, August 17th, 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK
TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức/Organization name: Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail
Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/Security symbol: FRT/FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 261 – 263 Khánh Hội, phường 02, quận 04, thành phố Hồ Chí
Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 05, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ Telephone: 028 7302 3456
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Phạm Duy Hoàng Nam/ *Mr Pham Duy
Hoang Nam*
- Chức vụ/Position: Giám đốc tài chính/ *CFO*

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: : Periodic Irregular 24 hours On demand



Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2021 của công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên 2021/Semi – annual reviewed Separate and Consolidated Financial Statements for the year 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/08/2021 tại đường dẫn :<http://fvt.vn>

This information was disclosed on Company's Portal on August 17th, 2021 available at <http://fvt.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT

Party authorized to disclose information



-Tài liệu đính kèm/Attachment:

Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2021 công ty mẹ và hợp nhất /reviewed Separate and Consolidated Financial Statemets for the year 2021

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ As above;
- Lưu/ Achieved by: VT, FAF/ Admin, FAF



PHẠM DUY HOÀNG NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

| NỘI DUNG | TRANG |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN) | 9 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

| | | |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp | Số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 51) được cấp vào ngày 22 tháng 3 năm 2021. | |
| Hội đồng Quản trị | Bà Nguyễn Bạch Diệp Bà Trịnh Hoa Giang Ông Hoàng Trung Kiên Ông Lê Hồng Việt Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng | Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên |
| Ban Tổng Giám Đốc | Ông Hoàng Trung Kiên Bà Trịnh Hoa Giang Ông Nguyễn Việt Anh | Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc |
| Ban Kiểm soát | Ông Bùi Huy Cường Ông Nguyễn Đình Hùng Bà Ngô Thị Minh Huệ Ông Trần Khương | Trưởng Ban (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021) Trưởng Ban (bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2021) Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021) |
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Hoàng Trung Kiên | Tổng Giám đốc |
| Trụ sở chính | Số 261 – 263 Khánh Hội, Phường 5, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | |
| Công ty Kiểm toán | Công ty TNHH PwC (Việt Nam) | |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty và công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BẢN LÊ KỸ THUẬT SỐ FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bản Lê Kỹ thuật số FPT ("Công ty") và công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam soát xét và phát hành kết luận soát xét chấp nhận toàn phần vào ngày 14 tháng 8 năm 2020. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng do công ty này kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM 11112
Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2021

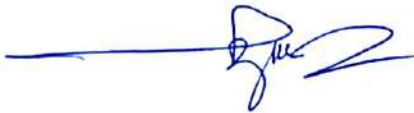
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.06.2021 VND | 31.12.2020 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 7.289.863.771.508 | 4.959.999.144.880 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 609.174.092.371 | 701.504.239.398 |
| 111 | Tiền | | 442.098.093.299 | 551.504.239.398 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 167.075.999.072 | 150.000.000.000 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 1.873.642.389.041 | 788.158.684.912 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4 | 1.873.642.389.041 | 788.158.684.912 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.153.640.057.046 | 1.498.241.305.903 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 114.065.591.652 | 172.584.643.781 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 85.992.399.715 | 93.596.830.533 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 1.696.500.000.000 | 885.000.000.000 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 8(a) | 317.634.278.209 | 405.045.636.978 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 9 | (60.552.212.530) | (57.985.805.389) |
| 140 | Hàng tồn kho | 10 | 2.468.860.831.459 | 1.826.717.690.762 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 2.491.865.754.520 | 1.853.134.198.142 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (23.004.923.061) | (26.416.507.380) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 184.546.401.591 | 145.377.223.905 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 11(a) | 147.276.174.410 | 119.330.193.082 |
| 152 | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | | 37.268.368.362 | 26.045.172.004 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 1.858.819 | 1.858.819 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 424.926.394.220 | 427.578.741.148 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 140.319.206.637 | 116.400.384.163 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 8(b) | 140.319.206.637 | 116.400.384.163 |
| 220 | Tài sản cố định | | 51.362.955.138 | 50.627.870.323 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 12(a) | 9.651.357.165 | 8.708.246.794 |
| 222 | Nguyên giá | | 15.831.560.965 | 14.159.992.286 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (6.180.203.800) | (5.451.745.492) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 12(b) | 41.711.597.973 | 41.919.623.529 |
| 228 | Nguyên giá | | 46.939.187.990 | 46.875.627.990 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (5.227.590.017) | (4.956.004.461) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 233.244.232.445 | 260.550.486.662 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 11(b) | 230.259.653.899 | 257.565.908.116 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 2.984.578.546 | 2.984.578.546 |
| 270 | TÓNG TÀI SẢN | | <u>7.714.790.165.728</u> | <u>5.387.577.886.028</u> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|-------|--------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | 30.06.2021 VND | 31.12.2020 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 6.428.498.085.622 | 4.162.447.981.264 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 6.428.397.385.622 | 4.162.447.981.264 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 930.027.835.088 | 1.214.790.045.465 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 26.380.823.124 | 28.401.024.820 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 26.271.669.187 | 31.619.901.384 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 2.507.486.575 | 1.577.532.062 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 223.686.842.061 | 219.972.444.070 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 160.291.727.940 | 162.944.770.886 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 17 | 5.044.422.371.050 | 2.485.948.231.980 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 14.808.630.597 | 17.194.030.597 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 100.700.000 | - |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | | 100.700.000 | - |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.286.292.080.106 | 1.225.129.904.764 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 1.286.292.080.106 | 1.225.129.904.764 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 18, 19 | 789.817.920.000 | 789.817.920.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 789.817.920.000 | 789.817.920.000 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 19 | 484.937.132.584 | 423.908.570.033 |
| 421a | - LNST chưa phân phối của các năm trước | | 423.908.570.033 | 404.926.443.124 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay | | 61.028.562.551 | 18.982.126.909 |
| 429 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 11.537.027.522 | 11.403.414.731 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 7.714.790.165.728 | 5.387.577.886.028 |



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------|
| | | 2021 VND | 2020 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9.073.263.661.829 | 7.388.266.543.318 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (48.982.012.279) | (91.087.131.030) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9.024.281.649.550 | 7.297.179.412.288 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (7.833.871.394.880) | (6.270.638.381.049) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.190.410.254.670 | 1.026.541.031.239 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 81.452.676.842 | 39.193.428.304 |
| 22 | Chi phí tài chính | (61.949.265.755) | (93.540.975.392) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (55.426.901.246) | (77.306.604.082) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (888.623.276.997) | (753.637.386.667) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (248.594.728.890) | (198.699.757.394) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 72.695.659.870 | 19.856.340.090 |
| 31 | Thu nhập khác | 4.335.953.255 | 7.227.984.944 |
| 32 | Chi phí khác | (869.403.039) | (752.308.836) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 3.466.550.216 | 6.475.676.108 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 76.162.210.086 | 26.332.016.198 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (15.000.034.744) | (6.556.677.738) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | (3.909.791.886) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 61.162.175.342 | 15.865.546.574 |
| | Phân bổ cho: | | |
| 61 | Cổ đông của công ty mẹ | 61.028.562.551 | 19.191.170.424 |
| 62 | Cổ đông không kiểm soát | 133.612.791 | (3.325.623.850) |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 20(a) 773 | 236 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 20(b) 773 | 236 |



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------|
| | | 2021 VND | 2020 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 76.162.210.086 | 26.332.016.198 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 1.000.043.864 | 652.838.001 |
| 03 | Các khoản dự phòng | (845.177.178) | 7.597.254.662 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4.640.247.500 | - |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (73.777.025.836) | (30.752.109.355) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 55.426.901.246 | 77.306.604.082 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 62.607.199.682 | 81.136.603.588 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | 131.958.372.653 | 241.368.736.671 |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | (638.731.556.378) | 1.064.056.010.684 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | (303.052.926.618) | (760.508.720.630) |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | (639.727.111) | 9.290.132.323 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (47.642.574.530) | (77.476.221.584) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (9.770.069.554) | (23.606.280.230) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (2.385.400.000) | (5.519.703.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (807.656.681.856) | 528.740.557.822 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | (1.735.128.679) | (2.098.215.364) |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (5.500.935.886.578) | (30.449.944.421) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 3.603.952.182.449 | 297.500.000.000 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi | 60.211.476.067 | 46.999.495.102 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (1.838.507.356.741) | 311.951.335.317 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu đi vay | 6.829.638.384.025 | 6.701.608.819.944 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (4.275.804.492.455) | (7.805.831.689.464) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 2.553.833.891.570 | (1.104.222.869.520) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (92.330.147.027) | (263.530.976.381) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 3 701.504.239.398 | 852.194.969.387 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 609.174.092.371 | 588.663.993.006 |



 Trần Thị Nga
 Kế toán trưởng/Người lập



 Phạm Duy Hoàng Nam
 Giám đốc Tài chính

 Hoàng Trung Kiên
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 3 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 51) được cấp ngày 22 tháng 3 năm 2021.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 139/QĐ-SGDHCM với mã chứng khoán FRT.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện và dịch vụ công nghệ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 1 công ty con như sau:

| Tên công ty | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tại ngày 30.6.2021 và 31.12.2020 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết nắm giữ |
| Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu | Kinh doanh dược phẩm | Thành phố Hồ Chí Minh | 88,5% |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty và công ty con có 8.281 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7.123 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Công ty và công ty con xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty và công ty con được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty và công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty và công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 2,04% |
| Máy móc thiết bị | 16,67% - 33,33% |
| Phương tiện vận tải | 13,33% - 16,67% |
| Thiết bị văn phòng | 16,67% - 33,33% |
| Phần mềm máy tính | 10% - 33,33% |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KÊ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng giữa niên độ đặc biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty và công ty con tại thời điểm báo cáo

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được các cổ đông của Công ty phê chuẩn.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và công ty con và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty và công ty con dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty và công ty con thì Công ty và công ty con phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ. Chủ yếu bao gồm lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và công ty con.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty và công ty con khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc công ty con, hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty hoặc công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty hoặc công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và công ty con, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty và công ty con một cách toàn diện.

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9); và
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 84.178.218.975 | 92.761.711.237 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 357.919.874.324 | 458.742.528.161 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 167.075.999.072 | 150.000.000.000 |
| | <u>609.174.092.371</u> | <u>701.504.239.398</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng với lãi suất từ 4%/năm.

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | <u>1.873.642.389.041</u> | <u>788.158.684.912</u> |

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất từ 4%/năm đến 5,6%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | 109.727.548.092 | 167.919.922.181 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Thương mại Ánh Dương | - | 33.331.056.000 |
| - Khác | 109.727.548.092 | 134.588.866.181 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 4.338.043.560 | 4.664.721.600 |
| | <u>114.065.591.652</u> | <u>172.584.643.781</u> |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (45.008.636.248) | (42.442.229.096) |
| | <u>69.056.955.404</u> | <u>130.142.414.685</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba | 85.992.399.715 | 93.596.830.533 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Công ty CP Dịch vụ di động trực tuyến | 27.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại giá trị điện tử | 6.417.000.894 | 57.806.224.234 |
| - Khác | 52.575.398.821 | 35.790.606.299 |
| | <u>85.992.399.715</u> | <u>93.596.830.533</u> |

7 PHẢI THU NGẮN HẠN TỪ CHO VAY

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) (*) | 1.650.000.000.000 | 845.000.000.000 |
| Bên thứ ba | 46.500.000.000 | 40.000.000.000 |
| | <u>1.696.500.000.000</u> | <u>885.000.000.000</u> |

(*) Cho vay bên liên quan: là khoản cho Công ty Cổ phần FPT vay với thời hạn không quá 6 tháng và lãi suất cho vay từ 4%/năm đến 6%/năm.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | 308.403.045.332 | 402.725.604.791 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| - Phải thu từ nhà cung cấp tài trợ cho các chương trình quảng cáo, khuyến mại | 223.348.098.178 | 324.270.355.462 |
| - Lãi tiền gửi dự thu | 31.902.731.163 | 18.337.181.394 |
| - Phải thu thanh toán qua thẻ ngân hàng chưa về tài khoản công ty | 27.171.136.298 | 22.347.299.800 |
| - Khác | 25.981.079.693 | 37.770.768.135 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 9.231.232.877 | 2.320.032.187 |
| | <u>317.634.278.209</u> | <u>405.045.636.978</u> |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (15.543.576.282) | (15.543.576.293) |
| | <u>302.090.701.927</u> | <u>389.502.060.685</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

8 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-----------------|------------------------|------------------------|
| Ký cược, ký quỹ | <u>140.319.206.637</u> | <u>116.400.384.163</u> |

9 NỢ KHÓ ĐÒI

| | 30.6.2021 | | |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng: | | | |
| - Trên 3 năm | 16.515.387.029 | (16.515.387.029) | - |
| - Trên 2 năm đến 3 năm | 18.400.009.169 | (18.084.968.223) | 315.040.946 |
| - Trên 1 năm đến 2 năm | 16.287.175.074 | (15.716.134.527) | 571.040.547 |
| - Dưới 1 năm | 11.848.626.756 | (10.235.722.751) | 1.612.904.005 |
| | <u>63.051.198.028</u> | <u>(60.552.212.530)</u> | <u>2.498.985.498</u> |
| | | | |
| | 31.12.2020 | | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng: | | | |
| - Trên 3 năm | 1.551.089.909 | (1.551.089.909) | - |
| - Trên 2 năm đến 3 năm | 27.048.938.948 | (26.947.788.048) | 101.150.900 |
| - Trên 1 năm đến 2 năm | 13.230.823.504 | (13.042.026.238) | 188.797.266 |
| - Dưới 1 năm | 55.252.795.098 | (16.444.901.194) | 38.807.893.904 |
| | <u>97.083.647.459</u> | <u>(57.985.805.389)</u> | <u>39.097.842.070</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

10 HÀNG TỒN KHO

| | 30.6.2021 | | 31.12.2020 | |
|--------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 16.604.476.228 | - | 3.034.573.631 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 5.914.418.817 | - | 2.906.430.105 | - |
| Hàng hóa | 2.469.346.859.475 | (23.004.923.061) | 1.847.193.194.406 | (26.416.507.380) |
| | <u>2.491.865.754.520</u> | <u>(23.004.923.061)</u> | <u>1.853.134.198.142</u> | <u>(26.416.507.380)</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm | 26.416.507.380 | 15.550.241.137 |
| Tăng dự phòng | 983.663.226 | 10.866.266.243 |
| Hoàn nhập dự phòng | (4.395.247.545) | - |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>23.004.923.061</u> | <u>26.416.507.380</u> |

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền thuê cửa hàng, văn phòng | 121.754.267.800 | 99.848.698.434 |
| Khác | 25.521.906.610 | 19.481.494.648 |
| | <u>147.276.174.410</u> | <u>119.330.193.082</u> |

(b) Dài hạn

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí cải tạo cửa hàng | 206.261.075.826 | 236.246.329.995 |
| Khác | 23.998.578.073 | 21.319.578.121 |
| | <u>230.259.653.899</u> | <u>257.565.908.116</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 4.619.723.333 | 5.156.533.386 | 2.371.118.183 | 2.012.617.384 | 14.159.992.286 |
| Mua trong kỳ | - | 616.725.043 | 1.054.843.636 | - | 1.671.568.679 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | <u>4.619.723.333</u> | <u>5.773.258.429</u> | <u>3.425.961.819</u> | <u>2.012.617.384</u> | <u>15.831.560.965</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | (183.411.787) | (4.208.411.497) | (535.199.966) | (524.722.242) | (5.451.745.492) |
| Khấu hao trong kỳ | (23.328.546) | (291.886.940) | (237.117.394) | (176.125.428) | (728.458.308) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | <u>(206.740.333)</u> | <u>(4.500.298.437)</u> | <u>(772.317.360)</u> | <u>(700.847.670)</u> | <u>(6.180.203.800)</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | <u>4.436.311.546</u> | <u>948.121.889</u> | <u>1.835.918.217</u> | <u>1.487.895.142</u> | <u>8.708.246.794</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | <u>4.412.983.000</u> | <u>1.272.959.992</u> | <u>2.653.644.459</u> | <u>1.311.769.714</u> | <u>9.651.357.165</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.892.424.499 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.892.424.499 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 40.294.000.000 | 6.581.627.990 | 46.875.627.990 |
| Mua trong kỳ | - | 63.560.000 | 63.560.000 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 40.294.000.000 | 6.645.187.990 | 46.939.187.990 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | - | (4.956.004.461) | (4.956.004.461) |
| Khấu hao trong kỳ | - | (271.585.556) | (271.585.556) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | - | (5.227.590.017) | (5.227.590.017) |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 40.294.000.000 | 1.625.623.529 | 41.919.623.529 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 40.294.000.000 | 1.417.597.973 | 41.711.597.973 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.187.737.990 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.187.737.990 VND).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-------------------------------------|------------------|-------------------|
| Bên thứ ba | 924.876.273.580 | 1.200.069.167.787 |
| Trong đó: | | |
| - Công ty TNHH Apple Việt Nam | 284.504.799.196 | 698.805.678.162 |
| - Công ty Cổ phần Thế giới số | 150.267.658.762 | 69.671.483.994 |
| - Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT | 74.415.079.253 | 88.288.124.092 |
| - Khác | 415.688.736.369 | 343.303.881.539 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 5.151.561.508 | 14.720.877.678 |
| | 930.027.835.088 | 1.214.790.045.465 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

| | Tại ngày 1.1.2021 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Tại ngày 30.6.2021 VND |
|-----------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| Thuế GTGT đầu ra | 20.211.571.952 | 1.122.937.576.652 | (1.132.497.600.068) | 10.651.548.536 |
| Thuế TNDN | 9.770.069.555 | 15.000.034.744 | (9.770.069.554) | 15.000.034.745 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.408.378.126 | 13.111.948.261 | (14.107.661.704) | 412.664.683 |
| Thuế nhà thầu | 229.881.751 | 837.754.479 | (860.215.007) | 207.421.223 |
| Thuế khác | - | 730.000.000 | (730.000.000) | - |
| | <u>31.619.901.384</u> | <u>1.152.617.314.136</u> | <u>(1.157.965.546.333)</u> | <u>26.271.669.187</u> |

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lương thưởng nhân viên | 156.052.466.037 | 171.944.481.045 |
| Chi phí lãi vay | 17.701.288.193 | 9.403.325.854 |
| Hỗ trợ trả góp cho khách hàng | 11.176.099.403 | 14.944.768.814 |
| Khác | 38.756.988.428 | 23.679.868.357 |
| | <u>223.686.842.061</u> | <u>219.972.444.070</u> |

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | 159.766.294.926 | 162.752.449.642 |
| Trong đó: | | |
| - Tiền thu hộ đối tác | 147.294.503.020 | 151.511.990.695 |
| - Kinh phí công đoàn | 11.292.612.251 | 9.140.617.504 |
| - Khác | 1.179.179.655 | 2.099.841.443 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 525.433.014 | 192.321.244 |
| | <u>160.291.727.940</u> | <u>162.944.770.886</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

17 VAY NGẮN HẠN

| | Tại ngày 1.1.2021 VND | Vay mới trong năm VND | Trả gốc VND | Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ VND | Tại ngày 30.6.2021 VND |
|---------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------|--------------------------------------------------|------------------------------|
| Vay ngân hàng | 2.485.948.231.980 | 6.829.638.384.025 | (4.275.804.492.455) | 4.640.247.500 | 5.044.422.371.050 |

Vay ngân hàng là các khoản vay không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới 01 năm và lãi suất theo từng khế ước vay, nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh cho Công ty. Các khoản vay bằng USD có lãi suất từ 1,85%/năm đến 2,67%/năm (2020: 2,20%/năm đến 2,35%/năm), các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 2,25%/năm đến 4,50%/năm (2020: 1,90%/năm đến 4,10%/năm). Chi tiết vay ngân hàng như sau:

| Ngân hàng | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngân hàng TNHH HSBC Hongkong | 789.818.100.000 | 49.847.750.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 725.999.918.189 | 562.274.015.157 |
| Ngân hàng TNHH Standard Chartered Việt Nam | 456.475.767.621 | 534.648.135.082 |
| Ngân hàng TNHH DBS Việt Nam | 523.745.704.876 | 226.561.148.882 |
| Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam | 699.035.492.928 | 490.684.808.587 |
| Ngân hàng TNHH Standard Chartered Singapore | 318.996.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 281.547.668.197 | 22.244.411.809 |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam | 239.486.092.191 | 155.394.435.708 |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ Singapore | 229.936.500.000 | - |
| Ngân hàng TNHH MUFG Malaysia | 149.740.000.000 | 150.620.000.000 |
| Ngân hàng TNHH United Overseas Bank Việt Nam | 260.700.002.667 | 78.714.685.589 |
| Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam | 119.132.656.698 | 32.769.220.000 |
| Ngân hàng TNHH Citibank Việt Nam | 91.972.488.696 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 88.210.540.050 | 56.222.672.000 |
| Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam | 69.625.438.937 | 104.854.033.166 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | - | 21.112.916.000 |
| | 5.044.422.371.050 | 2.485.948.231.980 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phần

| | 30.6.2021 Cổ phiếu phổ thông | 31.12.2020 Cổ phiếu phổ thông |
|---------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 78.981.792 | 78.981.792 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 78.981.792 | 78.981.792 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 78.981.792 | 78.981.792 |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30.6.2021 | | 31.12.2020 | |
|--------------------------------|------------------------------|--------|------------------------------|--------|
| | Cổ phiếu phổ thông VND | % | Cổ phiếu phổ thông VND | % |
| Công ty Cổ phần FPT | 367.540.000.000 | 46,53 | 367.540.000.000 | 46,53 |
| VOF Investment Limited | - | - | 60.281.340.000 | 7,63 |
| Các cổ đông khác | 422.277.920.000 | 53,47 | 361.996.580.000 | 45,84 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 789.817.920.000 | 100,00 | 789.817.920.000 | 100,00 |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Giá trị cổ phiếu VND |
|-------------------------------|--------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 78.981.792 | 789.817.920.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 78.981.792 | 789.817.920.000 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 78.981.792 | 789.817.920.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | LNST chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 789.817.920.000 | 483.908.235.123 | 5.637.164.154 | 1.279.363.319.277 |
| Vốn tăng trong năm | - | - | 4.232.000.000 | 4.232.000.000 |
| Ảnh hưởng công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ và tăng vốn | - | (2.036.116.297) | 16.036.116.297 | 14.000.000.000 |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm | - | 24.718.596.246 | (14.501.865.720) | 10.216.730.526 |
| Chia cổ tức | - | (78.981.792.000) | - | (78.981.792.000) |
| Trích lập các quỹ | - | (3.700.353.039) | - | (3.700.353.039) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 789.817.920.000 | 423.908.570.033 | 11.403.414.731 | 1.225.129.904.764 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | 61.028.562.551 | 133.612.791 | 61.162.175.342 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 789.817.920.000 | 484.937.132.584 | 11.537.027.522 | 1.286.292.080.106 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | 30.06.2021 | 30.6.2020 |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 61.028.562.551 | 19.191.170.424 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | - | (575.735.113) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>61.028.562.551</u> | <u>18.615.435.311</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | <u>78.981.792</u> | <u>78.981.792</u> |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>773</u> | <u>236</u> |

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

| | 30.6.2021 | 31.12.2020 |
|----------------------|------------------|-------------------|
| Ngoại tệ Đô la Mỹ | <u>921.523</u> | <u>296.019</u> |

(b) Chứng thư bảo lãnh

Các ngân hàng đã phát hành chứng thư bảo lãnh thanh toán cho các đối tác của Công ty. Số dư bảo lãnh của các chứng thư cuối kỳ/năm như sau:

| | 30.6.2021 | 31.12.2020 |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TNHH HSBC Hong Kong | 200.000.000.000 | 425.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 177.350.000.000 | 9.850.000.000 |
| Ngân hàng TNHH United Oversea Bank | 100.000.000.000 | 190.000.000.000 |
| Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 21.745.256.000 | 28.428.256.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 8.881.042.000 | 26.603.612.800 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 10.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam | 10.000.000.000 | - |
| | <u>734.976.298.000</u> | <u>879.881.868.800</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND | Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 9.073.263.661.829 | 7.388.266.543.318 |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Hàng bán trả lại | (48.982.012.279) | (91.087.131.030) |
| Doanh thu thuần | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 9.024.281.649.550 | 7.297.179.412.288 |

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND | Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND |
|------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp | 7.837.282.979.199 | 6.264.850.097.129 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (3.411.584.319) | 5.788.283.920 |
| | 7.833.871.394.880 | 6.270.638.381.049 |

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND | Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 73.777.025.836 | 30.752.109.355 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 2.606.769.256 | 357.711.679 |
| Chiết khấu thanh toán và doanh thu hoạt động tài chính khác | 5.068.881.750 | 8.083.607.270 |
| | 81.452.676.842 | 39.193.428.304 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND | Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND |
|----------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 55.426.901.246 | 77.306.604.082 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 1.882.117.009 | 16.234.371.310 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4.640.247.500 | - |
| | <u>61.949.265.755</u> | <u>93.540.975.392</u> |

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND | Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 377.229.683.327 | 310.651.099.054 |
| Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng | 330.292.881.221 | 288.676.036.631 |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị | 86.170.083.761 | 71.848.545.647 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 46.202.720.304 | 44.022.360.499 |
| Khác | 48.727.908.384 | 38.439.344.836 |
| | <u>888.623.276.997</u> | <u>753.637.386.667</u> |

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND | Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND |
|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 160.508.185.173 | 125.946.877.510 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 69.268.365.846 | 49.344.508.555 |
| Khác | 18.818.177.871 | 23.408.371.329 |
| | <u>248.594.728.890</u> | <u>198.699.757.394</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty và công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

| | Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND | Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 76.162.210.086 | 26.332.016.198 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 15.232.442.017 | 5.266.403.240 |
| Điều chỉnh: | | |
| Lỗ tính thuế đã được sử dụng | (232.407.273) | - |
| Lỗ tính thuế mà không được ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | 5.200.066.384 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | <u>15.000.034.744</u> | <u>10.466.469.624</u> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ: | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành | 15.000.034.744 | 6.556.677.738 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại | - | 3.909.791.886 |
| | <u>15.000.034.744</u> | <u>10.466.469.624</u> |

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND | Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND |
|----------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 537.737.868.500 | 436.554.305.105 |
| Chi phí thuê và sửa chữa cửa hàng, văn phòng | 364.137.293.437 | 310.964.952.856 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 148.172.716.325 | 132.290.315.959 |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị | 86.170.083.761 | 71.848.545.647 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.000.043.864 | 652.838.001 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng | (845.177.178) | 7.597.254.662 |
| | <u>1.136.372.828.709</u> | <u>959.908.212.230</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và công ty con không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, do vậy, Công ty và công ty con không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và công ty con như sau:

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | | | |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|
| | Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan VND | Dược phẩm VND | Loại trừ khi hợp nhất VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 7.687.838.974.018 | 1.336.442.675.532 | - | 9.024.281.649.550 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu theo bộ phận | 7.687.838.974.018 | 1.336.442.675.532 | - | 9.024.281.649.550 |
| Chi phí giá vốn phân bổ trực tiếp theo bộ phận | (6.775.570.663.148) | (1.058.300.731.732) | - | (7.833.871.394.880) |
| Chi phí hoạt động phân bổ trực tiếp theo bộ phận | (839.821.820.852) | (276.892.730.084) | - | (1.116.714.550.936) |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | (716.860.246) | (283.183.618) | - | (1.000.043.864) |
| Tổng chi phí theo bộ phận | (7.616.109.344.246) | (1.335.476.645.434) | - | (8.951.585.989.680) |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 71.729.629.772 | 966.030.098 | - | 72.695.659.870 |
| Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận | 75.000.173.720 | 1.162.036.366 | - | 76.162.210.086 |
| | | | | |
| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | | | |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản theo bộ phận | 6.987.814.218.174 | 953.120.904.792 | (226.144.957.238) | 7.714.790.165.728 |
| Nợ phải trả theo bộ phận | 5.576.860.177.918 | 852.782.864.942 | (1.144.957.238) | 6.428.498.085.622 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------|
| | Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan VND | Dược phẩm VND | Loại trừ khi hợp nhất VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 6.824.957.027.813 | 472.222.384.475 | - | 7.297.179.412.288 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu theo bộ phận | 6.824.957.027.813 | 472.222.384.475 | - | 7.297.179.412.288 |
| Chi phí giá vốn phân bổ trực tiếp theo bộ phận | (5.904.851.596.041) | (365.786.785.008) | - | (6.270.638.381.049) |
| Chi phí hoạt động phân bổ trực tiếp theo bộ phận | (873.559.800.680) | (132.472.052.468) | - | (1.006.031.853.148) |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | (500.930.162) | (151.907.839) | - | (652.838.001) |
| Tổng chi phí theo bộ phận | (6.778.912.326.883) | (498.410.745.315) | - | (7.277.323.072.198) |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 46.044.700.930 | (26.188.360.840) | - | 19.856.340.090 |
| Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế theo bộ phận | 52.332.348.121 | (26.000.331.923) | - | 26.332.016.198 |
| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản theo bộ phận | 4.985.674.949.760 | 636.972.909.585 | (235.069.973.317) | 5.387.577.886.028 |
| Nợ phải trả theo bộ phận | 3.634.721.048.478 | 537.796.906.102 | (10.069.973.316) | 4.162.447.981.264 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty và công ty con có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> |
|------------------------------------------|-----------------------------|
| - Công ty Cổ phần FPT | Cổ đông lớn |
| - Công ty TNHH Phần mềm FPT | Công ty con của Cổ đông lớn |
| - Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | Công ty con của Cổ đông lớn |
| - Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | Công ty con của Cổ đông lớn |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT | Công ty con của Cổ đông lớn |
| - Công ty TNHH FPT Smart Cloud | Công ty con của Cổ đông lớn |
| - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT | Bên liên quan khác |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ | Bên liên quan khác |

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|
| | 2021 VND | 2020 VND |
| i) Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần FPT | 26.184.117.660 | 1.059.395.917 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 7.977.423.012 | 6.334.219.314 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 6.908.599.942 | 3.052.694.409 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 5.575.483.353 | 2.226.586.559 |
| Khác | 1.246.436.918 | - |
| | <u>47.892.060.885</u> | <u>12.672.896.199</u> |
| ii) Mua hàng | | |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 21.866.390.011 | 1.646.721.557 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 7.966.293.839 | 12.424.377.557 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ | 7.041.786.635 | 4.163.132.910 |
| Khác | 2.825.615.911 | 2.094.427.051 |
| | <u>39.700.086.396</u> | <u>20.328.659.075</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------|
| | 2021 VND | 2020 VND |
| iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo) | | |
| Cho vay | | |
| Công ty Cổ phần FPT | 3.490.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| Thu hồi khoản cho vay | | |
| Công ty Cổ phần FPT | 2.685.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| Lãi thu từ cho vay | | |
| Công ty Cổ phần FPT | 28.178.849.314 | 3.897.835.619 |
| Đi vay | | |
| Công ty Cổ phần FPT | - | 450.000.000.000 |
| Thanh toán gốc vay | | |
| Công ty Cổ phần FPT | - | 345.000.000.000 |
| Lãi vay | | |
| Công ty Cổ phần FPT | - | 4.868.602.739 |
| iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Tiền lương và quyền lợi gộp khác | 2.439.500.000 | 2.790.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 2.482.853.757 | 2.667.252.351 |
| Khác | 1.855.189.803 | 1.997.469.249 |
| | <u>4.338.043.560</u> | <u>4.664.721.600</u> |
| Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7) | | |
| Công ty Cổ phần FPT | 1.650.000.000.000 | 845.000.000.000 |
| | <u>1.650.000.000.000</u> | <u>845.000.000.000</u> |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a)) | | |
| Công ty Cổ phần FPT | 9.231.232.877 | 1.401.945.124 |
| Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT | - | 918.087.063 |
| | <u>9.231.232.877</u> | <u>2.320.032.187</u> |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13) | | |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 2.455.069.060 | 11.216.576.470 |
| Khác | 2.696.492.448 | 3.504.301.208 |
| | <u>5.151.561.508</u> | <u>14.720.877.678</u> |
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16) | | |
| Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT | 525.433.014 | 192.321.244 |
| | <u>525.433.014</u> | <u>192.321.244</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, chủ yếu là thuê cửa hàng và văn phòng, trong tương lai như sau:

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Dưới 1 năm | 443.396.945.952 | 505.873.799.081 |
| Từ 1 đến 5 năm | 929.912.153.896 | 757.202.862.748 |
| Trên 5 năm | 32.210.926.119 | 31.265.991.156 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>1.405.520.025.967</u> | <u>1.294.342.652.985</u> |

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2021.



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc